TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 131/2024/HS-PT
Ngày 14 tháng 3 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng
Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Yên
Ông Phan Tô Ngọc

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trịnh Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Ngọc Đảm - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 825/2023/TLPT-HS ngày 19 tháng 10 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Thị Phượng A; Do có kháng cáo của bị cáo, bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2023/HS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- *Bị cáo:* Nguyễn Thị Phượng A, sinh năm 1980 tại tỉnh Trà Vinh; Nơi cư trú: Khóm 4, thị trấn Tr, huyện Tr, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: Mua bán; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1954 và bà Phạm Thị Liên H, sinh năm 1954; Có chồng tên Lê Quốc Th, sinh năm 1978 (đã ly hôn năm 2017); Có 01 người con sinh năm 2005; Tiền án: Không; tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 07/9/2017 cho đến nay. (có mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Luật sư Đặng Thanh S – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Bị hại có kháng cáo:*

1/. Bà Trầm Thị Ngọc H, sinh năm 1963; nơi cư trú: ấp G, xã Đ, huyện Tr, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)

2/. Bà Ngô Thị T, sinh năm 1960; nơi cư trú: Khóm 5, thị trấn Tr, huyện Tr, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

3/. Bà Ngô Thị D, sinh năm 1950; nơi cư trú: Khóm 5, thị trấn Tr, huyện Tr, tỉnh Trà Vinh, ủy quyền cho bà Ngô Thị T. (bà T có mặt)

4/. Bà Phan Thu Ng, sinh năm 1979; nơi cư trú: ấp C, xã H, huyện Tr, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

5/. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1982; nơi cư trú: Khóm 3, thị trấn Tr, huyện Tr, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại Nguyễn Thị H1: Luật sư Dương Ánh Ng (có đơn xin hoãn phiên tòa)

(Trong vụ án, còn có 02 bị hại và 13 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo nên Tòa án không triệu tập đến phúc thẩm)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Để có vốn đầu tư vào kinh doanh, đóng lãi, góp hụi, trả nợ vay và tiêu xài cá nhân, nên từ năm 2010 đến đầu năm 2014, bị cáo Nguyễn Thị Phượng A liên hệ với nhiều người ở tại địa phương vay tiền để cho người khác vay lại nhằm hưởng phần chênh lệch tiền lãi. Trong thời gian đầu, bị cáo nói rõ mục đích vay là để cho người khác vay lại, đồng thời bị cáo trả tiền gốc, tiền lãi đầy đủ, đúng hẹn, đã tạo được sự tin tưởng của người cho vay. Từ đó, ở những lần vay sau thì bị cáo chỉ liên lạc bằng điện thoại hoặc gặp trực tiếp với người cho vay để hỏi vay tiền mà không nói rõ mục đích và những người cho vay vẫn đồng ý cho bị cáo vay tiền. Đến cuối năm 2014, bị cáo bị mất cân đối, không còn khả năng trả tiền gốc và tiền lãi hàng tháng cho các chủ nợ nên tuyên bố vỡ nợ.

Qua điều tra, bị cáo thừa nhận còn thiếu nợ tiền vay của 13 người, gồm:

1/. Bà Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1969; cư trú tại Khóm 5, thị trấn Tr, huyện Tr, tỉnh Trà Vinh (ủy quyền cho ông Diệp Quốc Ngh là chồng của bà Trần Thị Mỹ L), số tiền bằng 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng).

2/. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1982; cư trú tại Khóm 3, thị trấn Tr, huyện Tr, tỉnh Trà Vinh, số tiền bằng 22.180.000.000 đồng (Hai mươi hai tỷ một trăm tám mươi triệu đồng).

3/. Ông Trần Chí T, sinh năm 1959; cư trú tại Khóm 4, thị trấn Tr, huyện Tr, tỉnh Trà Vinh, số tiền bằng 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

4/. Bà Lâm Thị Hằng N, sinh năm 1979; cư trú tại ấp Ch, xã T, huyện Tr, tỉnh Trà Vinh, số tiền bằng 6.200.000.000 đồng (Sáu tỷ hai trăm triệu đồng).

5/. Bà Châu Thị Ngọc Ng1, sinh năm 1972; cư trú tại khóm 4, thị trấn Tr, huyện Tr, tỉnh Trà Vinh, số tiền bằng 5.650.000.000 đồng (Năm tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng).

6/. Bà Mã Thị Xuân G, sinh năm 1958; cư trú tại ấp Ch, xã L, huyện Tr, tỉnh Trà Vinh, số tiền bằng 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

7/. Bà Huỳnh Thị Bích Tr, sinh năm 1980; cư trú tại ấp Ch, xã T, huyện Tr, tỉnh Trà Vinh, số tiền bằng 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

8/. Bà Ngô Thị T, sinh năm 1960; cư trú tại Khóm 5, thị trấn Tr, huyện Tr, tỉnh Trà Vinh, số tiền bằng 4.900.000.000 đồng (Bốn tỷ chín trăm triệu đồng).

9/. Bà Ngô Thị D, sinh năm 1950; cư trú tại Khóm 5, thị trấn Tr, huyện Tr, tỉnh Trà Vinh, số tiền bằng 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng).

10/. Bà Trầm Thị Ngọc H (H), sinh năm 1963; cư trú tại ấp G, xã Đ, huyện Tr, tỉnh Trà Vinh, số tiền bằng 8.450.000.000 đồng (Tám tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng).

11/. Bà Cao Thị Kim C, sinh năm 1971; cư trú tại đường Đ, Phường 8, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, số tiền bằng 84.000.000 đồng (Tám mươi bốn triệu đồng).

12/. Ông Nguyễn Mộng Đ, sinh năm 1987; cư trú tại ấp C, xã Th, huyện Ch, tỉnh Trà Vinh, số tiền bằng 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng).

13/. Bà Phan Thu Ng, sinh năm 1979; cư trú tại ấp C, xã H, huyện Tr, tỉnh Trà Vinh, số tiền bằng 840.000.000 đồng (Tám trăm bốn mươi triệu đồng).

Cơ quan điều tra đã chứng minh trong số tiền của 13 người nêu trên, bị cáo Nguyễn Thị Phượng A có hành vi gian dối chiếm đoạt của 07 người, số tiền của từng người cụ thể như sau:

1/. Bà Trầm Thị Ngọc H (H), số tiền bằng 850.000.000 đồng (Tám trăm năm mươi triệu đồng), số tiền còn lại 8.200.000.000 đồng (Tám tỷ hai trăm triệu đồng) là giao dịch dân sự.

2/. Bà Ngô Thị T, số tiền bằng 4.900.000.000 đồng (Bốn tỷ chín trăm triệu đồng).

3/. Bà Ngô Thị D, số tiền bằng 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng).

4/. Bà Phan Thu Ng, số tiền bằng 840.000.000 đồng (Tám trăm bốn mươi triệu đồng).

5/. Bà Nguyễn Thị H1, số tiền bằng 21.500.000.000 đồng (Hai mươi mốt tỷ năm trăm triệu đồng), số tiền còn lại 680.000.000 đồng (Sáu trăm tám mươi triệu đồng) là giao dịch dân sự.

6/. Bà Châu Thị Ngọc Ng1, số tiền bằng 5.650.000.000đ (Năm tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng).

7/. Bà Trần Thị Mỹ L, số tiền bằng 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng).

Như vậy, bị cáo đã chiếm đoạt của 07 người bị hại tổng cộng số tiền bằng 38.040.000.000 đồng (Ba mươi tám tỷ không trăm bốn mươi triệu đồng).

Riêng số tiền bị cáo còn nợ của ông Nguyễn Mộng Đ, bà Lâm Thị Hằng N, bà Cao Thị Kim C, bà Mã Thị Xuân G, bà Huỳnh Thị Bích Tr, ông Trần Chí T, cơ quan điều tra chưa có đủ cơ sở kết luận bị cáo có hành vi gian dối để chiếm đoạt.

Ngoài ra, trong quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã phong tỏa tài khoản của bị cáo mở tại Ngân hàng B chi nhánh Trà Vinh số tiền là 3.741.330 đồng (Ba triệu bảy trăm bốn mươi mốt nghìn ba trăm ba mươi đồng). Thu giữ và nhập kho vật chứng 02 điện thoại di động (01 điện thoại di động hiệu NOKIA NI280, màu đen đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 PLUS, màu xám, số IMEI: 35438806255938 đã qua sử dụng) và nhiều biên nhận, giấy xác nhận nợ có chữ ký của Nguyễn Thị Phượng A và các bị hại.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2023/HS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Phượng A phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm b, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Phượng A 19 (Mười chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 07/9/2017.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 586 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Phượng A trả cho bà Trầm Thị Ngọc H số tiền bằng 850.000.000 đồng (Tám trăm năm mươi triệu đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Phượng A trả cho bà Ngô Thị T số tiền bằng 4.832.000.000 đồng (Bốn tỷ tám trăm ba mươi hai triệu đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Phượng A trả cho bà Ngô Thị D số tiền bằng 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Phượng A trả cho bà Phan Thu Ng số tiền bằng 840.000.000 đồng (Tám trăm bốn mươi triệu đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Phượng A và ông Lê Quốc Th, mỗi người trả cho bà Trần Thị Mỹ L (ủy quyền cho ông Diệp Quốc Ngh) số tiền bằng 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Phượng A trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền bằng 17.545.000.000 đồng (Mười bảy tỷ năm trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Phượng A trả cho bà Châu Thị Ngọc Ng1 số tiền bằng 5.650.000.000 đồng (Năm tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý các vật chứng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 14/9/2023, bị cáo Nguyễn Thị Phượng A có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 15/9/2023, bà Nguyễn Thị H1 kháng cáo đề nghị thu hồi 03 thửa đất bị cáo đã chuyển cho bà Lâm Thị Hằng N để đảm bảo cho việc thi hành án; áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "phạm tội có tính chất chuyên nghiệp" và tăng hình phạt đối với bị cáo; xử lý trách nhiệm hình sự đối với ông Lê Quốc Th – chồng bị cáo; buộc bị cáo bồi thường cho bà H1 21.500.000.000 đồng.

Ngày 25/9/2023, bà Trầm Thị Ngọc H, bà Ngô Thị T, bà Ngô Thị D, bà Phan Thu Ng có đơn kháng cáo đề nghị xác định bà Nguyễn Thị H1, ông Diệp Quốc Ngh, bà Châu Thị Ngọc Ng1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị Phượng A, bà Ngô Thị T, bà Ngô Thị D (có bà T đại diện theo ủy quyền), bà Phan Thu Ng vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị hại bà Trầm Thị Ngọc H, bà Nguyễn Thị H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội danh, hình phạt và buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm bồi thường cho các bị hại như án sơ thẩm đã nêu là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị cáo và các bị hại; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Phượng A trình bày: Hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đối với bị cáo là quá nặng. Bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, sau khi phạm tội đã bán toàn bộ tài sản để bồi thường cho các bị hại. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm hình phạt cho bị cáo; xử phạt bị cáo 14 năm tù, bằng với mức hình phạt của bản án sơ thẩm lần đầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Phượng A, những người bị hại gồm bà Nguyễn Thị H1, bà Trầm Thị Ngọc H, bà Ngô Thị T, bà Ngô Thị D, bà Phan Thu Ng làm trong thời hạn quy định, hợp lệ về hình thức nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại bà Trầm Thị Ngọc H, bà Nguyễn Thị H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt; trong đó bị hại Nguyễn Thị H1 có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là Luật sư Dương Ánh Ng có đơn xin hoãn phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy, kháng cáo của bị hại H và H1 có nội dung đề nghị xem xét lại về hình phạt đối với bị cáo, về tư cách tham gia tố tụng của những người tham gia tố tụng trong vụ án và về trách nhiệm dân sự; trùng với nội dung kháng cáo của bị cáo và các bị hại còn lại. Việc bà H, bà H1 vắng mặt không làm ảnh hưởng đến việc xem xét toàn bộ nội dung vụ án (theo đơn kháng cáo của bị cáo và các bị hại); do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận

yêu cầu xin hoãn phiên tòa của Luật sư Dương Ánh Ng và tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị hại H, bị hại H1.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, người làm chứng, với vật chứng thu giữ được, đồng thời phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến 2014, mặc dù bản thân đã bị mất cân đối trong việc trả nợ nhưng bị cáo vẫn đưa ra thông tin cho các bị hại về việc vay mượn tiền để cho vay lại hoặc đáo hạn ngân hàng, hưởng chênh lệch và khả năng thanh toán khoản vay đúng hạn; từ đó các bị hại tin tưởng, chuyển tiền cho bị cáo. Sau khi nhận được tiền của các bị hại, bị cáo không sử dụng vào mục đích đã nói với các bị hại mà sử dụng để đóng tiền lãi, góp hụi và tiêu xài cá nhân. Đến nay, bị cáo không còn khả năng thanh toán nợ cho các bị hại; chiếm đoạt của các bị hại tổng cộng 38.040.000.000 đồng.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[2.2]. Xét kháng cáo của bị cáo và bị hại Nguyễn Thị H1 về hình phạt:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác, gây ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội. Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp phạm tội nhiều lần, số tiền chiếm đoạt của các bị hại tương đối lớn. Vì vậy, cần phải xử phạt bị cáo mức hình phạt tương xứng để giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải, tác động gia đình khắc phục một phần hậu quả, một số bị hại làm đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; từ đó xử phạt bị cáo 19 năm tù là phù hợp, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Mức hình phạt trên đã đủ sức răn đe, giáo dục đối với bị cáo nên Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị H1 về việc tăng hình phạt đối với bị cáo.

Về kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo thấy rằng mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm xử là phù hợp như đã phân tích. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cũng không xuất trình được tình tiết giảm nhẹ mới nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

[2.3] Xét kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị H1 về việc buộc bị cáo phải bồi thường số tiền 21.500.000.000 đồng, thấy rằng trong quá trình điều tra, bà H1 thừa nhận trong tổng số tiền bị cáo còn nợ bà 21.500.000.000 đồng thì có 3.955.000.000 đồng là tiền lãi. Tòa án cấp sơ thẩm khấu trừ khoản tiền lãi này, xác định bị cáo Phượng A có hành vi chiếm đoạt của bị hại H1 số tiền gốc

17.545.000.000 đồng và buộc bị cáo phải bồi thường cho bà H1 số tiền này là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.4] Xét kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị H1 về việc việc xem xét thu hồi 03 thửa đất bị cáo Nguyễn Thị Phượng A đã chuyển nhượng cho bà Lâm Thị Hằng N để đảm bảo thi hành án, thấy rằng: Bản thân bị cáo cũng nợ tiền bà Hằng N; việc bị cáo chuyển nhượng 03 thửa đất cho bà N là để cấn trừ nợ; sau khi cấn trừ thì bị cáo vẫn còn nợ tiền của bà N nên không có cơ sở xác định việc chuyển nhượng này nhằm tẩu tán tài sản.

[2.5] Xét kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị H1 về việc xử lý trách nhiệm hình sự đối với ông Lê Quốc Th: Mặc dù ông Th có ký giấy biên nhận nợ của bà Trần Thị Mỹ L nhưng ông Th và bị cáo Phượng A đều xác định giấy biên nhận này do bị cáo đưa cho ông Th ký, số tiền nhận được bị cáo Phượng A sử dụng; ông Th không nhận tiền, cũng không biết bị cáo sử dụng vào mục đích gì. Quá trình điều tra, không chứng minh được ông Th có cùng ý thức về việc thực hiện tội phạm với bị cáo hoặc tạo điều kiện vật chất, tinh thần để bị cáo thực hiện tội phạm nên không đủ căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự ông Th với vai trò đồng phạm. Vì vậy, kháng cáo của bà H1 về nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

[2.6] Đối với kháng cáo của các bị hại Trầm Thị Ngọc H, Ngô Thị T, Ngô Thị D, Phan Thu Ng đề nghị xác định bà Nguyễn Thị H1, ông Diệp Quốc Ngh, bà Châu Thị Ngọc Ng1 không phải là bị hại trong vụ án, thấy rằng: Quá trình điều tra xác định được từ năm 2014 bị cáo Phượng A đã nợ nhiều người với số tiền hơn 14 tỷ đồng, mất khả năng chi trả kể cả trong trường hợp bán cơ sở kinh doanh, nhà đất, không có phương án trả những khoản nợ tiếp theo, tổng thu nhập không đủ trả lãi của các khoản vay trước đó của bà H1, bà L (chồng là ông Diệp Quốc Ngh), bà Ng1. Tuy nhiên, bị cáo vẫn tiếp tục trả lãi suất cao để bà Nguyễn Thị H1, bà Trần Thị Mỹ L, bà Châu Thị Ngọc Ng1 tin tưởng tiếp tục cho vay tiền; hiện nay bị cáo còn nợ bà L, ông Ngh 1.500.000.000 đồng, nợ bà H1 17.545.000.000 đồng, nợ bà Ngọc Ng1 5.650.000.000 đồng không có khả năng thanh toán. Như vậy, bị cáo đã có hành vi sử dụng thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của những người này. Cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm xác định bà Nguyễn Thị H1, ông Diệp Quốc Ngh, bà Trần Thị Mỹ L, bà Châu Thị Ngọc Ng1 là bị hại trong vụ án là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Bà H, bà T, bà D, bà Thu Ng kháng cáo đề nghị xác định bà H1, bà Ng1, ông Ngh là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có cơ sở chấp nhận.

[2.7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là có căn cứ, đúng quy định pháp luật; kháng cáo của bị cáo và các bị hại trong vụ án không có cơ sở chấp nhận; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Thị Phượng A phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Phượng A, những người bị hại gồm bà Nguyễn Thị H1, bà Trầm Thị Ngọc H, bà Ngô Thị T, bà Ngô Thị D, bà Phan Thu Ng.

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2023/HS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

1/. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Phượng A phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm b, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Phượng A 19 (Mười chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 07/9/2017. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

2/. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 586 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Phượng A trả cho bà Trầm Thị Ngọc H số tiền 850.000.000 đồng (Tám trăm năm mươi triệu đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Phượng A trả cho bà Ngô Thị T số tiền 4.832.000.000 đồng (Bốn tỷ tám trăm ba mươi hai triệu đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Phượng A trả cho bà Ngô Thị D số tiền 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Phượng A trả cho bà Phan Thu Ng số tiền 840.000.000 đồng (Tám trăm bốn mươi triệu đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Phượng A và ông Lê Quốc Th, mỗi người trả cho bà Trần Thị Mỹ L (ủy quyền cho ông Diệp Quốc Ngh) số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Phượng A trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 17.545.000.000 đồng (Mười bảy tỷ năm trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Phượng A trả cho bà Châu Thị Ngọc Ng1 số tiền 5.650.000.000 đồng (Năm tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu tiền lãi phát sinh đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3/. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

4/. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị Phượng A phải chịu 200.000 đồng.

5/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Công an tỉnh Trà Vinh;
- Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Trà Vinh;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thanh Dũng